

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/03/2010	01/01/2010
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		212.699.031.861	193.716.628.578
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.265.628.838	10.520.155.565
1. Tiền	111	V.01	5.265.628.838	10.520.155.565
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	891.407.629
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	891.407.629
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		97.091.178.254	92.800.455.758
1. Phải thu khách hàng	131		77.864.538.663	84.615.520.076
2. Trả trước cho người bán	132		16.102.215.733	6.270.198.282
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		486.610.732	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	5.350.359.872	4.627.284.146
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(2.712.546.746)	(2.712.546.746)
IV. Hàng tồn kho	140		88.702.689.034	77.896.427.417
1. Hàng tồn kho	141	V.04	88.702.689.034	77.896.427.417
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.639.535.735	11.608.182.209
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10.436.902.549	3.333.103.369
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.710.787.343	97.236.452
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		9.491.845.843	8.177.842.388
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		172.503.075.662	163.282.024.370
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		168.918.980.010	160.216.734.763
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	34.597.591.149	34.131.568.196
- Nguyên giá	222		72.395.343.330	70.356.800.906
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(37.797.752.181)	(36.225.232.710)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	3.415.180.643	3.529.338.149

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/03/2010	01/01/2010
- Nguyên giá	225		4.344.652.509	4.344.652.509
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(929.471.866)	(815.314.360)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10	(21.902.778)	5.097.222
- Nguyên giá	228		30.000.000	30.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(51.902.778)	(24.902.778)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	130.928.110.996	122.550.731.196
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.584.095.652	3.065.289.607
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3.584.095.652	3.065.289.607
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		385.202.107.523	356.998.652.948

NGUỒN VỐN	Số hiệu	Thuyết minh	31/03/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		305.764.880.876	277.687.953.148
I. Nợ ngắn hạn	310		130.993.509.749	123.373.650.444
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	51.326.058.888	46.260.760.612
2. Phải trả cho người bán	312		40.425.549.816	47.435.657.042
3. Người mua trả tiền trước	313		12.649.518.873	4.939.573.138
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3.088.942.090	2.590.852.497
5. Phải trả người lao động	315		3.465.551.684	1.445.989.237
6. Chi phí phải trả	316	V.17	163.796.819	163.796.819
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	19.874.091.579	20.537.021.099
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		174.771.371.127	154.314.302.704
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	174.317.966.291	153.860.897.868
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		453.404.836	453.404.836
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		79.437.226.647	79.310.699.800
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	79.425.368.962	79.290.842.115
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		51.500.000.000	51.500.000.000

NGUỒN VỐN	Số hiệu	Thuyết minh	31/03/2010	01/01/2010
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.250.000.000	14.250.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		234.780.000	16.670.369
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.630.793.597	4.630.793.597
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		472.729.390	472.729.390
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8.337.065.975	8.420.648.759
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		11.857.685	19.857.685
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		11.857.685	19.857.685
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		385.202.107.523	356.998.652.948

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài	24	-	-
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Tài sản nhận giữ hộ		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		3.049.171.783	3.049.171.783
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

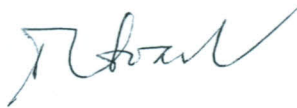
Lập, ngày 26 tháng 04 năm 2010

Người lập



Trần Việt Quân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Công Hoan

TRƯỞNG ĐỐC



Phan Kim Lân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010)

Đvt: Đồng

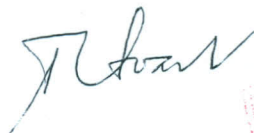
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	12 127 442 401	17 131 712 582
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26		
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01-02)	10	VI.27	12 127 442 401	17 131 712 582
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	9 942 160 180	14 988 578 020
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		2 185 282 221	2 143 134 562
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	78 381 795	89 602 692
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	1 468 311 767	714 010 245
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1 468 311 767	714 010 245
8. Chi phí bán hàng	24		44 375 608	477 600 493
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		927 507 898	591 856 353
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		- 176 531 257	1 163 280 408
11. Thu nhập khác	31		145 473 138	137 430 759
12. Chi phí khác	32		15 345 275	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		130 127 863	137 430 759
14. Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		- 46 403 394	1 300 711 167
- Trong đó: Tổng lợi nhuận chịu thuế				
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	37 179 390	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		- 83 582 784	1 300 711 167
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Lập ngày 26 tháng 04 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

T. Giám đốc


Trần Việt Quân

Phạm Công Hoan

Phan Kim Lân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2010

Đvt: Đồng

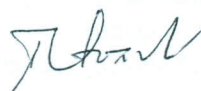
Chỉ tiêu	Mã số	T.minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		25.180.072.048	141 841 991 257
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(28.926.750.454)	(107.266.832.647)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.123.078.356)	(39.252.260.084)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3.677.212.461)	(6.447.936.967)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-1.058.984.869
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11.067.438.903	87 285 045 801
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.092.543.864)	(23.935.324.393)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		- 6 572 074 184	51 165 698 098
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.855.684.834)	(2.543.512.098)
khác	22		-	318.414.935
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		2.660.999.563	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	15.137.463
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.049.921	255.370.192
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.188.635.350)	(1.954.589.508)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		36.091.382.867	45 257 441 880
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(20.585.200.060)	(91.188.825.866)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(1.014.405.076)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-757050000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		15.506.182.807	(47.702.839.062)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		- 5 254 526 727	1.508.269.528
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10 520 155 565	8 995 215 668
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			16 670 369
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	5 265 628 838	10 520 155 565

Lập, ngày 26 tháng 04 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

T. Giám đốc


Trần Việt Quân

Phạm Công Hoan

Phan Kim Lân